ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 3559/QĐ-UBND	*Yên Bái, ngày 29 tháng 12 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/ 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết: Số 10/2014/NQ-HĐND ngày 17/7/2014; số 20/2014/NQ-HĐND ngày 12/12/2014; số 04/2015/NQ-HĐND ngày 20/4/2015; số 10/2015/NQ-HĐND ngày 16/7/2015; số 27/2015/NQ-HĐND ngày 15/12/2015; số 03/2016/NQ-HĐND ngày 22/4/2016; số 43/2016/NQ-HĐND ngày 26/8/2016; số 53/2016/NQ-HĐND ngày 23/12/2016; số 12/2017/NQ-HĐND ngày 10/4/2017; số 32/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017; số 33/NQ-HĐND ngày 24/11/2017; số 48/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Văn Chấn tại Tờ trình số 201/TTr-UBND ngày 18/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Văn Chấn về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Văn Chấn; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 796/TTr-STNMT ngày 27/12/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái với các nội dung như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính thể hiện tại phụ biểu số 01 kèm theo Quyết định.

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018

Kế hoạch thu hồi đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính thể hiện tại phụ biểu số 02 kèm theo Quyết định.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính thể hiện tại phụ biểu số 03 kèm theo Quyết định.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính thể hiện tại phụ biểu số 04 kèm theo Quyết định.

5. Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm 2018

Danh mục các công trình thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất trong năm 2018 của huyện Văn Chấn được thể hiện tại phụ biểu số 05 kèm theo Quyết định.

Điều 2. Công bố công trình hủy bỏ ra khỏi kế hoạch sử dụng đất

1. Công trình thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2015 huyện Văn Chấn đến nay chưa thực hiện là 15 công trình;

2. Công trình thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2016 và năm 2017 đến nay không khả thi, không đảm bảo nguồn lực để thực hiện là 135 công trình;

(Chi tiết các công trình thể hiện tại phụ biểu số 06 kèm theo)

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Văn Chấn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Công bố công khai những công trình hủy bỏ ra khỏi kế hoạch sử dụng đất theo quy định;

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện Văn Chấn, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Văn Chấn, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Văn Chấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Tổng cục Quản lý đất đai;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Văn Chấn;
- Báo Yên Bái, Đài PTTH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- Chánh, Phó VP (đ/c Yên) UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Trần Văn Long

PHỤ BIỂU SỐ 01: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN VĂN CHẤN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn NT Liên Sơn	Thị trấn NT Nghĩa Lộ	Thị trấn NT Trần Phú	Xã An Lương	Xã Bình Thuận	Xã Cát Thịnh	Xã Chấn Thịnh	Xã Đại Lịch	Xã Đồng Khê	Xã Gia Hội	Xã Hạnh Sơn	Xã Minh An	Xã Nậm Búng	Xã Nậm Lành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(35)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP	153.300,32	1.015,71	1.005,90	1.740,67	4.371,[illegible]	[illegible]	[illegible]	4.313,60	4.041,86	2.018,63	2.476,02	570,70	3.200,05	8.304,34	7.617,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.092,13	74,39	82,72	44,08	[illegible]	[illegible]	224,55	[illegible]	228,60	196,08	135,50	255,50	56,81	166,06	117,73
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	*4.146,83*	*74,39*	*85,73*	*44,[illegible]*	[illegible]	*211,00*	*190,00*	[illegible]	*224,73*	*196,08*	*133,66*	*255,50*	*56,81*	*124,77*	*66,73*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.868,54	47,61	43,26	[illegible]	492,[illegible]	129,27	1.000,7[illegible]	864,10	109,89	356,86	491,86	11,58	69,84	1.021,37	250,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.241,57	640,00	1.106,14	1.35[illegible]	130,3[illegible]	276,[illegible]	[illegible]	[illegible]	979,97	441,63	617,94	185,80	931,12	409,34	229,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.800,59				[illegible]	[illegible]	1.405,[illegible]	[illegible]		250,76	367,89			649,26	1.277,62
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	61.897,68	230,44	234,66	304,69	[illegible]	2.062,60	[illegible]	[illegible]	2.692,78	773,82	1.040,38	134,05	2.140,90	7.014,14	3.411,18
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	258,16	3,27	11,07	19,14	[illegible]	[illegible]	[illegible]	21,37	29,83	9,44	2,44	3,03	3,18	3,03	1,38
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	49,20		3,20												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.494,21	106,62	197,29	156,00	243,41	171,79	276,61	309,96	300,49	184,66	225,19	171,21	105,21	331,07	119,11
2.1	Đất quốc phòng	CQP	413,91		34,91												
2.2	Đất an ninh	CAN	1,06		0,03												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất khu chế xuất	SKT															
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	33,57														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,99	0,11	1,30	0,20			0,11	0,01			0,26			0,04	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	99,22	2,71	12,62	6,83		2,16	0,39	21,59	0,47		18,50		1,37	4,10	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	506,52				49,99	16,31		72,48	29,90		45,37			176,87	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.455,22	46,41	48,74	78,79	120,42	45,20	118,64	128,40	106,92	84,27	64,84	94,42	43,00	37,47	27,20
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,20														
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	32,57														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,45							0,17							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.022,82				18,96	40,56	42,66	39,62	41,62	23,70	34,33	39,61	34,60	31,17	20,30
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	121,60	36,43	35,10	50,07											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,85	0,19	0,18	0,20	0,11	0,28	0,17	1,04	0,91	0,24	0,14	0,64	0,49	0,65	0,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,33	1,25	0,66				0,21		0,09						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	283,02	5,13	4,88	2,06	0,92	0,30	5,73	11,16	7,13	7,69	0,34	16,19	9,47	7,30	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	91,18		38,33				9,49			19,21		2,30			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,99	0,19	0,22	0,78	0,02	1,20	1,48	1,25	3,16	0,14	0,12	0,84	0,39	0,21	0,13
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV															
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,79								0,09				0,73		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.373,13	13,26	18,27	16,07	53,51	41,68	97,34	71,28	106,70	43,91	56,19	14,62	16,74	10,45	61,22
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,52							2,95	0,55						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	34,68				0,50		0,40				4,80	2,19	2,90	3,45	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.012,75	4,53	3,00	2,46	164,63	3,78	582,49	5,44	1,12	71,81	103,06	4,96	4,62	7,66	131,04
4	Đất đô thị*	KDT	4.732,64	1.126,36	1.707,07	1.899,21											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Xã Nậm Mười	Xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Tâm	Xã Phù Nham	Xã Phúc Sơn	Xã Sơn A	Xã Sơn Lương	Xã Sơn Thịnh	Xã Sùng Đô	Xã Suối Bu	Xã Suối Giàng	Xã Suối Quyền	Xã Tân Thịnh	Xã Thạch Lương	Xã Thanh Lương	Xã Thượng Bằng La	Xã Tú Lệ
(1)	(2)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)
1	Đất nông nghiệp	2.264,68	864,89	4.324,11	1.638,56	1.048,78	414,69	1.975,08	2.707,83	3.793,07	2.096,48	5.672,00	3.115,26	2.766,68	628,66	216,70	8.065,43	2.080,9
1.1	Đất trồng lúa	135,83	35,99	111,49	299,42	265,32	202,96	87,33	156,90	302,03	30,73	111,96	94,19	144,93	196,21	168,16	249,89	182,0
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*47,40*	*33,32*	*111,49*	*299,41*	*262,32*	*202,11*	*87,33*	*131,40*	*99,83*	*28,36*	*88,38*	*78,81*	*144,93*	*196,21*	*168,39*	*230,39*	*172,9*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	121,29	3,55	130,99	82,56	6,55	31,45	195,31	362,31	667,79	317,46	416,82	97,52	92,11	4,44	0,00	339,64	601,2
1.3	Đất trồng cây lâu năm	115,63	299,30	1.630,09	341,26	234,87	184,02	709,06	1.346,13	124,42	106,95	1.105,31	324,44	1.064,99	243,96	48,38	1.431,70	168,1
1.4	Đất rừng phòng hộ	340,32								482,58	906,90	1.626,23	1.043,19	101,01			2.204,07	326,0
1.5	Đất rừng đặc dụng																	
1.6	Đất rừng sản xuất	1.152,04	611,20	2.362,60	691,25	519,41	192,14	982,90	1.105,14	2.213,23	1.227,64	2.310,49	1.050,77	1.359,25	174,28	0,00	4.348,75	1.303,3
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	8,00	1,25	10,34	22,96	2,43	4,25	5,39	4,31	1,95	0,78	1,28		8,59	9,71	0,16	40,71	1,1
1.8	Đất làm muối																	
1.9	Đất nông nghiệp khác				1,18				15,00				0,14				29,67	
2	Đất phi nông nghiệp	90,55	65,21	212,07	443,74	157,02	146,19	129,24	348,15	114,39	49,33	291,20	318,06	219,30	163,20	96,47	331,24	204,8
2.1	Đất quốc phòng				152,55				52,08			173,18	33,19					
2.2	Đất an ninh								1,03									
2.3	Đất khu công nghiệp																	
2.4	Đất khu chế xuất																	
2.5	Đất cụm công nghiệp								33,53									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ			0,02	0,06		0,17		2,23					0,10				0,2
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			1,95	2,26		0,35	3,14	2,25		0,47	1,08		1,04		0,66	5,46	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			4,00	6,10								24,82	29,61			9,66	12,0
2.9	Đất phát triển hạ tầng	43,71	40,84	112,57	138,56	61,13	91,96	44,97	106,88	64,32	25,89	54,44	105,19	106,31	88,11	42,60	111,47	88,5
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa				0,17												0,03	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh						19,67		5,90									7,0
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải								6,12					3,46			2,70	
2.13	Đất ở tại nông thôn	21,32	13,07	56,43	77,28	48,69	41,71	30,86	81,09	12,17	22,14	28,48	17,41	41,68	30,05	20,73	58,41	21,3
2.14	Đất ở tại đô thị																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,46	0,94		0,17	0,19	0,50	0,04	2,75	0,46	0,20	0,26	0,72	0,31	0,23	0,17	0,73	0,2
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo									0,12								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	3,14	2,70	4,96	27,30	8,06	15,69	2,60	8,11	0,30	0,63	2,03		3,19	11,71	3,91	14,07	13,0
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng				2,91			1,34	4,00								13,36	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,10	0,12	0,51	0,69	0,85	0,56	0,21	0,99	0,36	0,04	0,50	0,04	0,90	0,30	0,34	0,53	0,1
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng																	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng			0,25	1,60									0,03			0,07	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	28,72	8,34	20,31	54,82	37,82	69,91	35,30	52,31	36,76	30,00	29,46	39,54	25,49	32,90	27,36	110,51	30,9
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng											1,02						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác			1,00	0,08	0,30	4,67	8,98					0,15			1,00	1,66	2,0
3	Đất chưa sử dụng	323,23	9,09	0,51	27,26	3,42	4,64	34,00	3,53	168,79	0,58	78,37	149,75	1,90	2,75	3,75	45,84	80,9
4	Đất đô thị*																	

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

PHỤ BIỂU SỐ 02: DIỆN TÍCH ĐẤT CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG TRONG NĂM 2018 HUYỆN VĂN CHẤN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																											
				Thị trấn NT Liên Sơn	Thị trấn NT Nghĩa Lộ	Thị trấn NT Trần Phú	Xã An Lương	Xã Bình Thuận	Xã Cát Thịnh	Xã Chấn Thịnh	Xã Đại Lịch	Xã Đồng Khê	Xã Gia Hội	Xã Hạnh Sơn	Xã Minh An	Xã Nậm Búng	Xã Nậm Lành	Xã Nậm Mười	Xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Tâm	Xã Phù Nham	Xã Phúc Sơn	Xã Sơn A	Xã Sơn Lương	Xã Sơn Thịnh	Xã Sùng Đô	Xã Suối Bu	Xã Suối Giàng	Xã Suối Quyền	Xã Tân Thịnh	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Lương	Xã Thượng Bằng La	Xã Tú Lệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	385,97	5,23	14,19	9,35	33,83		20,96	1,62	3,29	14,48	0,54	1,44	0,98	2,16	0,16		0,83	0,32	14,43	6,71	30,39	1,96	27,43		19,94	6,93	25,92	12,23	16,84	1,78	8,09	7,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	35,62	0,26	0,71	0,36	9,80		1,20	0,97	1,46	0,60	0,07	1,38		0,09	0,13				1,61	1,89	2,12	1,46	0,60		1,64			3,23	2,47	0,78	0,72	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*33,14*	*0,20*	*0,71*	*0,30*	*9,80*		*1,20*	*0,97*	*1,46*	*0,60*	*0,07*	*1,38*		*0,09*	*0,13*				*1,61*	*1,89*	*2,12*	*1,46*	*0,60*		*1,64*			*3,23*	*2,47*	*0,63*	*0,72*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	38,36		0,27	0,06	2,00		3,37	0,18	0,75	2,27	0,22	0,80		0,05	0,02		0,02	0,17	3,02	0,22	3,14		3,67		0,19	3,32	3,00	1,22	0,94		0,87	3,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	71,96	3,40	7,40	3,24	1,10		4,66	8,64	1,02	5,01	0,15		0,98	2,04				0,06	7,38	3,14	3,61	0,38	15,73		3,10	2,64	2,00	3,19	1,61	1,00	0,70	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	138,15	1,53	4,82	6,31	20,15		10,77	0,68	0,52	7,80									0,58	0,52	20,76		7,17		6,21	0,73	34,82	4,65	3,72		3,76	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	1,61		0,90					0,02	0,02			0,01								0,45	0,02							0,16		0,10	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,23																						0,23								
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		750,00	30,00	100,00								120,00	40,00		25,00	60,00	20,00	50,00		140,00	30,00	40,00	30,00	70,00								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																															
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS																															
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																															
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS																															
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR[a]																															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR[a]																															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR[a]	725,00	30,00	100,00								120,00	40,00		25,00	60,00	20,00	50,00		140,00	30,00	40,00	30,00	70,00								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT																															

PHỤ BIỂU SỐ 03: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN VĂN CHẤN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																														
				Thị trấn NT Liên Sơn	Thị trấn NT Nghĩa Lộ	Thị trấn NT Trần Phú	Xã An Lương	Xã Bình Thuận	Xã Cát Thịnh	Xã Chấn Thịnh	Xã Đại Lịch	Xã Đồng Khê	Xã Gia Hội	Xã Hạnh Sơn	Xã Minh An	Xã Nậm Búng	Xã Nậm Lành	Xã Nậm Mười	Xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Tâm	Xã Phù Nham	Xã Phúc Sơn	Xã Sơn A	Xã Sơn Lương	Xã Sơn Thịnh	Xã Sùng Đô	Xã Suối Bu	Xã Suối Giàng	Xã Suối Quyền	Xã Tân Thịnh	Xã Thạch Lương	Xã Thanh Lương	Xã Thượng Bằng La	Xã Tú Lệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(35)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)
1.00	Đất nông nghiệp	NNP	1.319,39	35,32	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	39,00	1,52	3,29	16,48	120,47	41,44	8,00	40,14	60,16	20,00	50,83	0,19	154,43	36,71	69,93	31,90	95,52		10,94	4,93	69,02	12,23	50,73	1,78	5,09	7,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA	25,09	0,20	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	1,20	0,07	1,48	0,60		1,36		0,09	0,13				1,63	7,89	2,66	1,40	0,60		1,44			3,23	3,47	0,78	0,72	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	24,96	0,20	0,71	0,50	[illegible]	[illegible]	1,20	0,07	1,48	0,60		1,36		0,09	0,13				1,63	1,89	2,66	1,40	0,60		1,44			1,23	2,47	0,61	0,72	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	63,27		0,27	0,61	2,00	[illegible]	2,37	0,18	0,75	2,27	0,32	0,01		13,05	0,03		0,02	0,17	3,02	0,75	3,14		3,07		0,19	3,52	3,00	1,23	11,93		0,87	7,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	69,34	3,40	[illegible]	1,31	1,00	[illegible]	4,64	0,64	1,02	3,31	0,13		0,08	3,00				0,02	7,24	3,14	3,41	0,58	13,83		3,10	2,64	3,00	3,10	1,61	1,00	0,70	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	952,63	31,63	[illegible]	4,31	[illegible]	[illegible]	10,77	0,80	0,02	7,00	120,00	40,00		21,00	60,00	20,00	50,00		140,56	30,03	60,70	30,00	77,17		4,31	0,75	64,03	4,85	34,66		3,70	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,71							0,02	0,02			0,01								0,43	0,02								0,10		0,10	
1.8	Đất làm muối	LMU																																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,25																						0,25									
2.00	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,63	1,00	0,50	0,50	0,50		1,00			0,50		0,03		0,03					0,50	0,05	0,54		1,40		0,50	0,14	0,50			0,50	1,21	
2.1	Đất quốc phòng	CQP																																
2.2	Đất an ninh	CAN																																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																																
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																																
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,07																								0,07							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																																
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,11											0,03																			0,08	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT																																
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,25				0,50		1,00			0,50				0,03					0,50	0,01	0,54		1,40		0,50	0,07	0,50			0,50	0,03	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,00	1,00	0,50	0,50																												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																																
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																																
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																																
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD																																
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX																																
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																																
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																																
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																																
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																																
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																																
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,20																														1,20	

PHỤ BIỂU SỐ 04: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018 CỦA HUYỆN VĂN CHẤN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																												
				Thị trấn NT Liên Sơn	Thị trấn NT Nghĩa Lộ	Thị trấn NT Trần Phú	Xã An Lương	Xã Bình Thuận	Xã Cát Thịnh	Xã Chấn Thịnh	Xã Đại Lịch	Xã Đồng Khê	Xã Gia Hội	Xã Hạnh Sơn	Xã Minh An	Xã Nậm Búng	Xã Nậm Lành	Xã Nậm Mười	Xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Tâm	Xã Phù Nham	Xã Phúc Sơn	Xã Sơn A	Xã Sơn Lương	Xã Sơn Thịnh	Xã Sùng Đô	Xã Suối Bu	Xã Suối Giàng	Xã Suối Quyền	Xã Tân Thịnh	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Lương	Xã Thượng Bằng La	Xã Tú Lệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(34)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)
1	Đất nông nghiệp	NOP	10,13																												10,13			
1.1	Đất trồng lúa	LUA																																
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																																
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,13																												10,13			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																																
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS																																
1.8	Đất làm muối	LMU																																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	34,53		2,50	6,40	8,00		2,25			2,50					0,15					1,66		2,97		2,30	0,19	2,00	4,00		0,50	0,50	
2.1	Đất quốc phòng	CQP																																
2.2	Đất an ninh	CAN																																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																																
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																																
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																																
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																																
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	34,53		2,50	6,40	8,00		2,25			2,50					0,15					1,66		2,97		2,30	0,19	2,00	4,00		0,50	0,50	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																																
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																																
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																																
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																																
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																																
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																																
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD																																
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX																																
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																																
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																																
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																																
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																																
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																																
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																																

PHỤ BIỂU SỐ 05: DANH MỤC CÔNG TRÌNH , DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2018 CỦA HUYỆN VĂN CHẤN

TT	Tên Công Trình	ĐV Hành Chính	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Căn cứ pháp lý	Số TT trên BD KHSDD năm 2018	Ghi chú
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
A	Công trình, dự án kế hoạch 2018									
I	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh									
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh									
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng									
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất									
1.2.2	Công trình dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất									
1.2.3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất									
II	Công trình dự án cấp huyện									
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất									
2.1.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã									
2.1.2.1	*Đất giao thông*									
1	Đường nối quốc lộ 32 với đường cao tốc Nội Bài-Lào Cai (đoạn Nghĩa Lộ - nút giao IC 14)	Huyện Văn Chấn	70,00	1,20			68,80	Quyết định 3846/QĐ -UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	VC01	KH 2016
2	Dự án nâng cấp Quốc lộ 32 đoạn Km 172 - Km 200+300 tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	72,40	3,40			69,00	Quyết định 3846/QĐ -UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	VC02	KH 2017
3	Dự án nâng cấp Quốc lộ 37 đoạn Km 330 - Km 340 tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	38,24	1,62			36,62	Quyết định 3846/QĐ -UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	VC03	KH 2017
4	Nâng cấp gia cố hồ chứa nước Suối Giàng (hạng mục đường Sơn Thịnh, Suối Giàng)	Xã Sơn Thịnh, Suối Giàng	11,79				11,79	Quyết định số 1176/QĐ-UBND ngày 30/6/2015 của UBND tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, gia cố hồ chứa nước xã Suối Giàng, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	VC04	Đăng ký mới
2.1.2.2	*Đất thủy lợi*									
5	Cải tạo nâng cấp hồ Phù Nham	Xã Phù Nham	1,10				1,10	Quyết định 3846/QĐ -UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	VC05	KH 2016
6	Dự án sửa chữa, nâng cao an toàn đập tỉnh Yên Bái (WB8) - Hồ chứa Phù Nham	Xã Phù Nham	0,66				0,66	Công văn số 977/SNN-KH ngày 12/9/2017 của Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất cho các công trình thuộc ngành Nông nghiệp và phát triển nông thôn năm 2018	VC06	Đăng ký mới
7	Dự án sửa chữa, nâng cao an toàn đập tỉnh Yên Bái (WB8) - Hồ Nông trường Nghĩa Lộ	Thị trấn NT Nghĩa Lộ	0,92				0,92	Công văn số 977/SNN-KH ngày 12/9/2017 của Phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất cho các công trình thuộc ngành Nông nghiệp và phát triển nông thôn năm 2018	VC07	Đăng ký mới
8	Cấp nước sinh hoạt Khe Sanh	Xã Gia Hội	0,10				0,10	Quyết định 3846/QĐ -UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	VC08	KH 2017
9	Cấp nước sinh hoạt thôn Thác vác	Xã Đồng Khê	0,10				0,10	Quyết định 3846/QĐ -UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	VC10	KH 2017
2.1.2.3	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*									

TT	Tên Công Trình	DV Hành Chính	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Căn cứ pháp lý	Số TT trên BD KHSDĐ năm 2018	Ghi chú
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
10	Xây dựng nhà ở học sinh bán trú Trung học cơ sở An Lương (Thôn Mâm 1)	Xã An Lương	0,10				0,10	Quyết định 3846/QĐ -UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	VC14	KH 2016
11	Xây dựng trường bán trú trường Trung học cơ sở Cát Thịnh	Xã Cát Thịnh	0,15				0,15	Quyết định 3846/QĐ -UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	VC15	KH 2016
12	Mở rộng Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Sơn A (điểm Tiểu học khu trung tâm)	xã Sơn A	0,07				0,07	Quyết định 3846/QĐ -UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	VC16	KH 2017
13	Mở mới khu bán trú học sinh Làng Cô trường PTDTBT tiểu học Nậm Mười (thôn Làng Cô)	Xã Nậm Mười	0,15				0,15	Quyết định 3846/QĐ -UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	VC17	KH 2017
14	Mở rộng diện tích khu nhà máy trường MN Trần Phú (khu nhà máy chè)	Thị trấn NT Trần Phú	0,05				0,05	Quyết định 3846/QĐ -UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	VC18	KH 2017
15	Mở rộng diện tích trường Mầm non xã Thạch Lương (Thôn Nà Lốc)	Xã Thạch Lương	0,06	0,06				Quyết định 3846/QĐ -UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	VC19	KH 2017
16	Mở rộng diện tích trường MN Nậm Búng (thôn Trung Tâm)	xã Nậm Búng	0,03				0,03	Quyết định 3846/QĐ -UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	VC20	KH 2017
17	Mở rộng diện tích trường MN Sơn Thịnh (bản Phiêng I)	Xã Sơn Thịnh	0,30				0,30	Quyết định 3846/QĐ -UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	VC21	KH 2017
18	Mở rộng diện tích trường Tiểu học xã Thạch Lương (Thôn Nà Lốc)	Xã Thạch Lương	0,07	0,07				Quyết định 3846/QĐ -UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	VC22	KH 2017
19	Mở rộng diện tích trường Mầm non Thượng Bằng La (thôn Trung Tâm)	Xã Thượng Bằng La	0,13				0,13	Quyết định 3846/QĐ -UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	VC23	KH 2017
20	Mở rộng diện tích trường Tiểu học Sơn A (điểm trung tâm-thôn cò cọi 2)	xã Sơn A	0,12	0,03			0,09	Quyết định 3846/QĐ -UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	VC24	KH 2017
21	Mở rộng diện tích trường tiểu học và trung học cơ sở Thanh Lương (thôn Đồng Lơi)	Xã Thanh Lương	0,13	0,11			0,02	Thực hiện đề án sắp xếp quy mô, mạng lưới trường, lớp đối với giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn huyện Văn Chấn giai đoạn 2016-2020	VC25	Đăng ký mới
22	Mở rộng điểm trường Hợp Nhất, trường mầm non Nghĩa Tâm (thôn Hợp Nhất)	Xã Nghĩa Tâm	0,08				0,08	Thực hiện đề án sắp xếp quy mô, mạng lưới trường, lớp đối với giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn huyện Văn Chấn giai đoạn 2016-2020	VC26	Đăng ký mới
23	Mở rộng trường trung tâm, trường mầm non An Lương (thôn Mâm 1)	Xã An Lương	0,20				0,20	Thực hiện đề án sắp xếp quy mô, mạng lưới trường, lớp đối với giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn huyện Văn Chấn giai đoạn 2016-2020	VC27	Đăng ký mới

TT	Tên Công Trình	ĐV Hành Chính	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Căn cứ pháp lý	Số TT trên BĐ KHSDD năm 2018	Ghi chú
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
24	Mở rộng trường trung tâm, trường mầm non Gia Hội (thôn Nà Kẻ)	Xã Gia Hội	0,07				0,07	Thực hiện đề án sắp xếp quy mô, mạng lưới trường, lớp đối với giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn huyện Văn Chấn giai đoạn 2016-2020	VC28	Đăng ký mới
25	Mở rộng trường trung tâm, trường tiểu học Phúc Sơn (thôn Phai Ngoa)	Xã Phúc Sơn	0,25				0,25	Thực hiện đề án sắp xếp quy mô, mạng lưới trường, lớp đối với giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn huyện Văn Chấn giai đoạn 2016-2020	VC29	Đăng ký mới
26	Mở rộng trường trung tâm, trường Tiểu học Sơn Lương (thôn bản Lầm)	Xã Sơn Lương	0,33				0,33	Thực hiện đề án sắp xếp quy mô, mạng lưới trường, lớp đối với giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn huyện Văn Chấn giai đoạn 2016-2020	VC30	Đăng ký mới
2.1.2.4	*Đất công trình năng lượng*									
27	Thủy điện Thác Cá 1	Xã An Lương, Suối Quyền	60,75	9,88			50,87	Quyết định 1834/QĐ-UBND ngày 09/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh,bổ sung và cho phép thực hiện các dự án, công trình sử dụng đất năm 2017	VC31	KH 2016
28	Đường dây 110KV Nghĩa Lộ-Ba Khe-Cẩm Khê	Huyện Văn Chấn	2,19	0,16			2,03	Quyết định 1834/QĐ-UBND ngày 09/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh,bổ sung và cho phép thực hiện các dự án, công trình sử dụng đất năm 2017	VC32	KH 2017
29	Mở rộng ngăn lộ trạm biến áp 110KV Nghĩa Lộ đấu nối từ nhà máy thủy điện Trạm Tấu vào lưới điện quốc gia	Xã Thanh Lương	0,05	0,05				Quyết định 1834/QĐ-UBND ngày 09/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh,bổ sung và cho phép thực hiện các dự án, công trình sử dụng đất năm 2017	VC33	KH 2017
30	Đường dây110KV đấu nối từ nhà máy thủy điện Trạm Tấu vào lưới điện quốc gia	Xã Phúc Sơn, xã Thạch Lương	0,35	0,09			0,26	Quyết định 1834/QĐ-UBND ngày 09/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh,bổ sung và cho phép thực hiện các dự án, công trình sử dụng đất năm 2017	VC34	KH 2017
31	Dự án xây dựng trạm biến áp 110KV Ba Khe và nhánh rẽ	Tân Thịnh,Đại Lịch	2,16	1,16			1,00	Quyết định 940/QĐ-UBND ngày 01/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh,bổ sung và cho phép thực hiện các dự án, công trình sử dụng đất năm 2017	VC35	KH 2017
32	Trạm biến áp 220KV Nghĩa Lộ và đường dây 220kv Nghĩa Lộ đấu nối trạm biến áp 500KV Việt Trì	các xã TTNT Nghĩa Lộ, Sơn Thịnh, Đồng Khê, Cát Thịnh, Chấn Thịnh, Tân Thịnh	8,72	0,42			8,30	Văn bản số 532/UBND-CN ngày 24/3/2016 của UBND tỉnh Yên Bái về việc thống nhất hướng tuyến xây dựng đường dây 220KV đấu nối vào trạm	VC36	Đăng ký mới
33	Nhà máy thủy điện Phình Hồ	Xã Sơn Thịnh	1,11				1,11	Quyết định chủ trương đầu tư số 2594/QĐ-UBND ngày 04/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái thực hiện dự án đầu tư thủy điện Phình Hồ	VC37	Đăng ký mới
34	Đường vận hành, đập và hồ điều hòa và nhà điều hành dự án Thủy điện Pà Hu	Xã Phúc Sơn, Thạch Lương	8,21	0,05			8,16	Quyết định chủ trương đầu tư số 320/QĐ-UBND ngày 7/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái chấp thuận cho Công ty Cổ Phần ĐTXD&PT Trường Thành làm Chủ đầu tư thực hiện Dự án đầu tư Thủy điện Pà Hu	VC38	Đăng ký mới
2.1.2.5	*Đất cơ sở văn hóa*									
35	Trung tâm văn hóa huyện	Xã Sơn Thịnh	0,80				0,80	Quyết định 3846/QĐ -UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	VC99	KH 2017
2.1.3	Đất ở tại đô thị									
36	Dự án phát triển quỹ đất dân cư (TDP2,TDP10)	Thị trấn NT Liên Sơn	0,40				0,40	Đề án phát triển quỹ đất thu ngân sách giai đoạn 2018-2020 tỉnh Yên Bái	VC39	Đăng ký mới

TT	Tên Công Trình	ĐV Hành Chính	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Căn cứ pháp lý	Số TT trên BĐ KHSDĐ năm 2018	Ghi chú
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
37	Giao đất có thu tiền sử dụng đất cho 8 hộ (Trịnh Thị Phi, Bùi Thị Tú, Nguyễn Đình Tiến,Hoàng Xuân Thủy, Nguyễn Thị Bông, Phạm Văn Bằng, Bùi Thị Lan,Nguyễn Quang Trung)	Thị trấn NT Trần Phú	0,38				0,38	Công văn số 1859/UBND-TNMT ngày 16/9/2014 của UBND tỉnh Yên Bái về việc kiểm tra việc đề nghị xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 09 hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Nông trường Trần Phú, huyện Văn Chấn	VC40	Đăng ký mới
2.1.4	Đất ở tại nông thôn									
38	Dự án phát triển quỹ đất dân cư (thôn Pang Càng)	Xã Suối Giàng	0,67				0,67	Quyết định 3846/QĐ -UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	VC41	KH 2017
39	Dự án phát triển quỹ đất dân cư (thôn Pang Càng)	Xã Suối Giàng	0,45				0,45	Quyết định 3846/QĐ -UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	VC42	KH 2017
40	Dự án phát triển quỹ đất dân cư (thôn Pang Càng)	Xã Suối Giàng	0,37				0,37	Quyết định 3846/QĐ -UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	VC43	KH 2017
41	Dự án phát triển quỹ đất dân cư	Xã Sơn Lương	1,40	1,40				Đề án phát triển quỹ đất thu ngân sách giai đoạn 2018-2020 tỉnh Yên Bái	VC44	Đăng ký mới
42	Dự án phát triển quỹ đất dân cư (Khu 2 Ngã Ba)	Xã Cát Thịnh	0,10				0,10	Đề án phát triển quỹ đất thu ngân sách giai đoạn 2018-2020 tỉnh Yên Bái	VC45	Đăng ký mới
43	Giao đất có thu tiền sử dụng đất cho hộ bà Hà Thị Dương (thôn Cườm)	Xã Thượng Bằng La	0,08				0,08	Công văn số 624/UBND-TCD ngày 4/4/2016 của UBND tỉnh Yên Bái về việc giải quyết đơn của công dân	VC46	Đăng ký mới
44	Giao đất có thu tiền sử dụng đất cho 02 hộ gia đình (thôn 26/3)	Xã Thượng Bằng La	0,06				0,06		VC47	Đăng ký mới
45	Giao đất có thu tiền sử dụng đất cho 3 hộ gia đình (thôn 26/3)	Xã Thượng Bằng La	0,09				0,09		VC48	Đăng ký mới
46	Dự án phát triển quỹ đất dân cư (Bản Nong Ó)	Xã Phù Nham	0,15				0,15	Quyết định 3846/QĐ -UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	VC49	KH 2016
47	Dự án phát triển quỹ đất dân cư (Bản Nong Ó)	Xã Phù Nham	0,64	0,52			0,12	Quyết định 3846/QĐ -UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	VC50	KH 2016
48	Dự án phát triển quỹ đất dân cư (Bản Tèn)	Xã Phù Nham	0,63	0,63				Quyết định 3846/QĐ -UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	VC51	KH 2016
49	Dự án phát triển quỹ đất dân cư	Xã Tân Thịnh	1,03	1,03				Quyết định 3846/QĐ -UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	VC52	KH 2016
50	Dự án phát triển quỹ đất dân cư(thôn 4)	Xã Đại Lịch	1,60	0,90			0,70	Quyết định 1834/QĐ-UBND ngày 09/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh,bổ sung và cho phép thực hiện các dự án, công trình sử dụng đất năm 2017	VC53	KH 2017
51	Dự án phát triển quỹ đất dân cư	Xã Tân Thịnh	0,35				0,35	Quyết định 3846/QĐ -UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	VC54	KH 2016
52	Dự án phát triển quỹ đất dân cư(thôn 5)	Xã Tân Thịnh	0,90	0,90				Quyết định 3846/QĐ -UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	VC55	KH 2016

TT	Tên Công Trình	ĐV Hành Chính	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Căn cứ pháp lý	Số TT trên BĐ KHSDD năm 2018	Ghi chú
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
53	Dự án phát triển quỹ đất dân cư Tân Thịnh (Thôn 13)	Xã Tân Thịnh	0,18	0,17			0,01	Quyết định 3846/QĐ -UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	VC56	KH 2017
54	Dự án phát triển quỹ đất dân cư(thôn Bu T[illegible]p)	Xã [illegible] Bu	0,90	0,81			0,09	Quyết định 3846/QĐ -UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	VC57	KH 2016
55	Dự án phát triển quỹ đất dân cư (thôn Thắ[illegible])	Xã Thượng Bằng La	0,60	0,60				Quyết định 3846/QĐ -UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	VC58	KH 2016
56	Dự án phát triển quỹ đất dân cư (thôn Trung Tâm[illegible]	[illegible] Sơn Thịnh	0,10				0,10	Đề án phát triển quỹ đất thu ngân sách giai đoạn 2018-2020 tỉnh Yên Bái	VC59	Đăng ký mới
57	Dự án phát triển quỹ đất dân cư (thôn Phiêng 1)	Xã Sơn Thịnh	0,10				0,10	Đề án phát triển quỹ đất thu ngân sách giai đoạn 2018-2020 tỉnh Yên Bái	VC60	Đăng ký mới
58	Khu tái định cư di dân khẩn cấp các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bão lũ (Mường Chà)	Xã Hạnh Sơn	0,05	0,05				Công văn số 1760/STNMT-QLĐĐ ngày 19/10/2017 của Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Yên Bái về việc bố trí đất ở tái định cư đối với những trường hợp ảnh hưởng do thiên tai,bão lũ	VC61	Đăng ký mới
59	Khu tái định cư di dân khẩn cấp các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bão lũ (Bản Lềm)	Xã Hạnh Sơn	0,03				0,03	Công văn số 1760/STNMT-QLĐĐ ngày 19/10/2017 của Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Yên Bái về việc bố trí đất ở tái định cư đối với những trường hợp ảnh hưởng do thiên tai,bão lũ	VC62	Đăng ký mới
60	Khu tái định cư di dân khẩn cấp các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bão lũ (Viềng Công)	Xã Hạnh Sơn	0,33	0,33				Công văn số 1760/STNMT-QLĐĐ ngày 19/10/2017 của Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Yên Bái về việc bố trí đất ở tái định cư đối với những trường hợp ảnh hưởng do thiên tai,bão lũ	VC63	Đăng ký mới
61	Khu tái định cư di dân khẩn cấp các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bão lũ (Mường Chà)	Xã Hạnh Sơn	1,00	1,00				Công văn số 1760/STNMT-QLĐĐ ngày 19/10/2017 của Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Yên Bái về việc bố trí đất ở tái định cư đối với những trường hợp ảnh hưởng do thiên tai,bão lũ	VC64	Đăng ký mới
62	Khu tái định cư tập trung tại xã Thạch Lương (thôn Co Hà)	Xã Thạch Lương	1,22	1,22				QĐ số 3085/QĐ-UBND ngày 27/11/2017 của UBND tỉnh Yên Bái về việc cho phép thực hiện các dự án, công trình sử dụng đất năm 2017 để thực hiện các dự án bố trí tái định cư cho các hộ bị ảnh hưởng bởi thiên tai, lũ ống, lũ quét và sạt lở đất trên địa bàn tỉnh	VC65	KH 2017
63	Khu tái định cư di dân khẩn cấp các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bão lũ (Co Hà) khu vực 2	Xã Thạch Lương	0,16	0,16				Công văn số 1760/STNMT-QLĐĐ ngày 19/10/2017 của Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Yên Bái về việc bố trí đất ở tái định cư đối với những trường hợp ảnh hưởng do thiên tai,bão lũ	VC66	Đăng ký mới
64	Khu tái định cư di dân khẩn cấp các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bão lũ (Co Hà) khu vực 3	Xã Thạch Lương	0,4	0,4				Công văn số 1760/STNMT-QLĐĐ ngày 19/10/2017 của Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Yên Bái về việc bố trí đất ở tái định cư đối với những trường hợp ảnh hưởng do thiên tai,bão lũ	VC67	Đăng ký mới
65	Khu tái định cư di dân khẩn cấp các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bão lũ (Bản Cại)	Xã Thạch Lương	3,0				3,0	Công văn số 1760/STNMT-QLĐĐ ngày 19/10/2017 của Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Yên Bái về việc bố trí đất ở tái định cư đối với những trường hợp ảnh hưởng do thiên tai,bão lũ	VC68	KH 2017
66	Khu tái định cư di dân khẩn cấp các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bão lũ (Bản Kem)	Xã Thạch Lương	0,46	0,46				Công văn số 1760/STNMT-QLĐĐ ngày 19/10/2017 của Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Yên Bái về việc bố trí đất ở tái định cư đối với những trường hợp ảnh hưởng do thiên tai,bão lũ	VC69	Đăng ký mới
67	Khu tái định cư di dân khẩn cấp các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bão lũ(Bản Noong Phai)	Xã Phúc Sơn	0,21	0,03			0,18	Công văn số 1760/STNMT-QLĐĐ ngày 19/10/2017 của Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Yên Bái về việc bố trí đất ở tái định cư đối với những trường hợp ảnh hưởng do thiên tai,bão lũ	VC70	Đăng ký mới

TT	Tên Công Trình	ĐV Hành Chính	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Căn cứ pháp lý	Số TT trên BĐ KHSDĐ năm 2018	Ghi chú
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
68	Khu tái định cư tập trung tại xã Phúc Sơn	Xã Phúc Sơn	0,60	0,60				QĐ số 3085/QĐ-UBND ngày 27/11/2017 của UBND tỉnh Yên Bái về việc cho phép thực hiện các dự án, công trình sử dụng đất năm 2017 để thực hiện các dự án bố trí tái định cư cho các hộ bị ảnh hưởng bởi thiên tai, lũ ống, lũ quét và sạt lở đất trên địa bàn tỉnh	VC71	KH 2017
69	Khu tái định cư tập trung tại xã Phúc Sơn (bản Ten)	Xã Phúc Sơn	3,00	3,00				QĐ số 3085/QĐ-UBND ngày 27/11/2017 của UBND tỉnh Yên Bái về việc cho phép thực hiện các dự án, công trình sử dụng đất năm 2017 để thực hiện các dự án bố trí tái định cư cho các hộ bị ảnh hưởng bởi thiên tai, lũ ống, lũ quét và sạt lở đất trên địa bàn tỉnh	VC72	KH 2017
70	Khu tái định cư di dân khẩn cấp các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bão lũ (Bản Lu 2)	Xã Phúc Sơn	2,00				2,00	Công văn số 1760/STNMT-QLĐĐ ngày 19/10/2017 của Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Yên Bái về việc bố trí đất ở tái định cư đối với những trường hợp ảnh hưởng do thiên tai,bão lũ	VC73	Đăng ký mới
71	Khu tái định cư di dân khẩn cấp các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bão lũ (bản Loong)	Xã Phù Nham	0,09				0,09	Công văn số 1760/STNMT-QLĐĐ ngày 19/10/2017 của Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Yên Bái về việc bố trí đất ở tái định cư đối với những trường hợp ảnh hưởng do thiên tai,bão lũ	VC74	Đăng ký mới
72	Khu tái định cư di dân khẩn cấp các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bão lũ (bản Năm Cướm)	Xã Nậm Búng	2,00				2,00	Công văn số 1760/STNMT-QLĐĐ ngày 19/10/2017 của Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Yên Bái về việc bố trí đất ở tái định cư đối với những trường hợp ảnh hưởng do thiên tai,bão lũ	VC75	Đăng ký mới
73	Khu tái định cư di dân khẩn cấp các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bão lũ (thôn 3)	Xã Tân Thịnh	0,60				0,60	Công văn số 1760/STNMT-QLĐĐ ngày 19/10/2017 của Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Yên Bái về việc bố trí đất ở tái định cư đối với những trường hợp ảnh hưởng do thiên tai,bão lũ	VC76	Đăng ký mới
74	Khu tái định cư di dân khẩn cấp các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bão lũ (Đèo Ách)	Xã Cát Thịnh	0,10				0,10	Công văn số 1760/STNMT-QLĐĐ ngày 19/10/2017 của Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Yên Bái về việc bố trí đất ở tái định cư đối với những trường hợp ảnh hưởng do thiên tai,bão lũ	VC77	Đăng ký mới
75	Khu tái định cư di dân khẩn cấp các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bão lũ (Cao Phường)	Xã Cát Thịnh	0,10				0,10	Công văn số 1760/STNMT-QLĐĐ ngày 19/10/2017 của Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Yên Bái về việc bố trí đất ở tái định cư đối với những trường hợp ảnh hưởng do thiên tai,bão lũ	VC78	Đăng ký mới
76	Khu tái định cư tập trung tại xã Sơn A (Thôn Gốc Bục)	Xã Sơn A	0,18				0,18	QĐ số 3085/QĐ-UBND ngày 27/11/2017 của UBND tỉnh Yên Bái về việc cho phép thực hiện các dự án, công trình sử dụng đất năm 2017 để thực hiện các dự án bố trí tái định cư cho các hộ bị ảnh hưởng bởi thiên tai, lũ ống, lũ quét và sạt lở đất trên địa bàn tỉnh	VC79	KH 2017
77	Khu tái định cư tập trung tại xã Sơn A(Thôn Bản Vẫn)	Xã Sơn A	0,20				0,20	QĐ số 3085/QĐ-UBND ngày 27/11/2017 của UBND tỉnh Yên Bái về việc cho phép thực hiện các dự án, công trình sử dụng đất năm 2017 để thực hiện các dự án bố trí tái định cư cho các hộ bị ảnh hưởng bởi thiên tai, lũ ống, lũ quét và sạt lở đất trên địa bàn tỉnh	VC80	KH 2017
78	Khu tái định cư di dân khẩn cấp các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bão lũ (Cổ Coi 3)	Xã Sơn A	0,24	0,24				Công văn số 1760/STNMT-QLĐĐ ngày 19/10/2017 của Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Yên Bái về việc bố trí đất ở tái định cư đối với những trường hợp ảnh hưởng do thiên tai,bão lũ	VC81	Đăng ký mới
79	Khu tái định cư di dân khẩn cấp các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bão lũ (Bãn Dông)	Xã Sơn Lương	0,15				0,15	Công văn số 1760/STNMT-QLĐĐ ngày 19/10/2017 của Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Yên Bái về việc bố trí đất ở tái định cư đối với những trường hợp ảnh hưởng do thiên tai,bão lũ	VC82	Đăng ký mới
80	Khu tái định cư di dân khẩn cấp các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bão lũ (thôn Điệp Quang - xã Phúc Sơn)	Xã Phúc Sơn	0,03				0,03	Công văn số 1760/STNMT-QLĐĐ ngày 19/10/2017 của Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Yên Bái về việc bố trí đất ở tái định cư đối với những trường hợp ảnh hưởng do thiên tai,bão lũ	VC83	Đăng ký mới

TT	Tên Công Trình	ĐV Hành Chính	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Căn cứ pháp lý	Số TT trên BĐ KHSDD năm 2018	Ghi chú
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
81	Khu tái định cư di dân khẩn cấp các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bão lũ (Bản Lanh - xã Phúc Sơn)	Xã Phúc Sơn	0,03	0,03				Công văn số 1760/STNMT-QLĐĐ ngày 19/10/2017 của Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Yên Bái về việc bố trí đất ở tái định cư đối với những trường hợp ảnh hưởng do thiên tai,bão lũ	VC84	Đăng ký mới
82	Khu tái định cư di dân khẩn cấp các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bão lũ (Bản Lanh - xã Phúc Sơn)	Xã Phúc Sơn	0,02	0,02				Công văn số 1760/STNMT-QLĐĐ ngày 19/10/2017 của Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Yên Bái về việc bố trí đất ở tái định cư đối với những trường hợp ảnh hưởng do thiên tai,bão lũ	VC85	Đăng ký mới
83	Khu tái định cư di dân khẩn cấp các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bão lũ (Bản Thôn - xã Phúc Sơn)	Xã Phúc Sơn	0,04	0,04				Công văn số 1760/STNMT-QLĐĐ ngày 19/10/2017 của Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Yên Bái về việc bố trí đất ở tái định cư đối với những trường hợp ảnh hưởng do thiên tai,bão lũ	VC86	Đăng ký mới
84	Khu tái định cư di dân khẩn cấp các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bão lũ (Bản Muông - xã Phúc Sơn)	Xã Phúc Sơn	0,03	0,03				Công văn số 1760/STNMT-QLĐĐ ngày 19/10/2017 của Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Yên Bái về việc bố trí đất ở tái định cư đối với những trường hợp ảnh hưởng do thiên tai,bão lũ	VC87	Đăng ký mới
85	Khu tái định cư di dân khẩn cấp các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bão lũ (Bản Văn - xã Gia Hội)	Xã Gia Hội	0,03				0,03	Công văn số 1760/STNMT-QLĐĐ ngày 19/10/2017 của Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Yên Bái về việc bố trí đất ở tái định cư đối với những trường hợp ảnh hưởng do thiên tai,bão lũ	VC88	Đăng ký mới
86	Khu tái định cư di dân khẩn cấp các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bão lũ (Bản Văn - xã Gia Hội)	Xã Gia Hội	0,03				0,03	Công văn số 1760/STNMT-QLĐĐ ngày 19/10/2017 của Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Yên Bái về việc bố trí đất ở tái định cư đối với những trường hợp ảnh hưởng do thiên tai,bão lũ	VC89	Đăng ký mới
87	Khu tái định cư di dân khẩn cấp các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bão lũ (Bản Văn - xã Gia Hội)	Xã Gia Hội	0,03				0,03	Công văn số 1760/STNMT-QLĐĐ ngày 19/10/2017 của Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Yên Bái về việc bố trí đất ở tái định cư đối với những trường hợp ảnh hưởng do thiên tai,bão lũ	VC90	Đăng ký mới
88	Khu tái định cư di dân khẩn cấp các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bão lũ (Thôn Nam Vai - xã Gia Hội)	Xã Gia Hội	0,03				0,03	Công văn số 1760/STNMT-QLĐĐ ngày 19/10/2017 của Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Yên Bái về việc bố trí đất ở tái định cư đối với những trường hợp ảnh hưởng do thiên tai,bão lũ	VC91	Đăng ký mới
89	Khu tái định cư di dân khẩn cấp các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bão lũ (Thôn Giàng Cải - xã Nậm Lành)	Xã Nậm Lành	0,03				0,03	Công văn số 1760/STNMT-QLĐĐ ngày 19/10/2017 của Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Yên Bái về việc bố trí đất ở tái định cư đối với những trường hợp ảnh hưởng do thiên tai,bão lũ	VC92	Đăng ký mới
2.1.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan									
90	Mở rộng UBND xã Thạch Lương	Xã Thạch Lương	0,10	0,10				Quyết định 3846/QĐ -UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	VC93	KH 2017
91	Kho vật chứng Chi cục Thi hành án huyện Văn Chấn	Xã Sơn Thịnh	0,03				0,03	Quyết định 3846/QĐ -UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	VC94	KH 2016
2.1.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải									
92	Bãi rác các xã vùng ngoài	Xã Thượng Bằng La	5,70				5,70	Quyết định 3846/QĐ -UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	VC95	KH 2017
93	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Xã Sơn Thịnh	5,00				5,00	Quyết định 1834/QĐ-UBND ngày 09/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh,bổ sung và cho phép thực hiện các dự án, công trình sử dụng đất năm 2017	VC96	KH 2017
2.19	Đất danh lam thắng cảnh									

TT	Tên Công Trình	ĐV Hành Chính	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Căn cứ pháp lý	Số TT trên BĐ KHSDĐ năm 2018	Ghi chú
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
94	Khu du lịch sinh thái nước nóng bản Bon	Xã Sơn A	18,67	0,97			17,70	Quyết định 3846/QĐ -UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	VC97	KH 2016
95	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Tú Lệ	Xã Tú Lệ	7,00				7,00	Quyết định 1834/QĐ-UBND ngày 09/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh,bổ sung và cho phép thực hiện các dự án, công trình sử dụng đất năm 2017	VC98	KH 2017
96	Khu du lịch sinh thái nước nóng bản Bon (bổ sung)	Xã Sơn A	1,00	1,00				Quyết định 940/QĐ-UBND ngày 01/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh,bổ sung và cho phép thực hiện các dự án, công trình sử dụng đất năm 2017	VC97	KH 2017
97	Khu du lịch sinh thái suối nước nóng (bản Hốc)	Xã Sơn Thịnh	5,9				5,9	Công văn số 680/UBND-TH ngày 21/11/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Văn Chấn về việc xem xét nhu cầu sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư	VC100	Đăng ký mới
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất									
2.2.1	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*									
98	Nhà máy sản xuất Y hoạch cổ truyền và dông dược Thế Gia (thôn Thác Hoa 3)	Xã Sơn Thịnh	0,90				0,90	Quyết định 1834/QĐ-UBND ngày 09/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh,bổ sung và cho phép thực hiện các dự án, công trình sử dụng đất năm 2017	VC101	KH 2017
99	Xưởng sản xuất chế biến gỗ rừng trồng của Doanh nghiệp tư nhân Sơn Hùng	Xã Sơn Thịnh	1,00				1,00	Quyết định 1834/QĐ-UBND ngày 09/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh,bổ sung và cho phép thực hiện các dự án, công trình sử dụng đất năm 2017	VC102	KH 2017
100	Xây dựng xưởng cán tôn	Xã Sơn A	0,35	0,35				Công văn số 02/CV-DNDQ ngày 22/8/2017 của Doanh nghiệp tư nhân sản xuất kinh doanh và thương mại Duy Quang	VC104	Đăng ký mới
2.2.2	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*									
101	Khai thác khoáng sản (HTX Suối Quyền Th. Suối Bắc)	Xã Suối Quyền	5,00				5,00	Quyết định 3846/QĐ -UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	VC105	KH 2017
102	Khai thác khoáng sản (HTX Suối Quyền Th Suối Bó)	Xã Suối Quyền	9,91				9,91	Quyết định 3846/QĐ -UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	VC106	KH 2017
2.2.3	*Đất thương mại, dịch vụ*									
103	Dự án đầu tư xây dựng Tổ hợp dịch vụ tại tổ 4B, TTNT Nghĩa Lộ	Thị trấn NT Nghĩa Lộ	0,95				0,95	Quyết định 3846/QĐ -UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	VC107	KH 2016
104	Cửa hàng giới thiệu sản phẩm (công ty TNHH Hoàng Vũ Lai Châu)	Thị trấn NT Nghĩa Lộ	0,40				0,40	Quyết định 3846/QĐ -UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	VC108	KH 2017
105	Nhà trực vận hành quản lý điện	xã Nậm Búng	0,04				0,04	Quyết định 1834/QĐ-UBND ngày 09/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh,bổ sung và cho phép thực hiện các dự án, công trình sử dụng đất năm 2017	VC109	KH 2017
106	Nhà trực vận hành quản lý điện	Xã Nghĩa Tâm	0,03				0,03	Quyết định 1834/QĐ-UBND ngày 09/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh,bổ sung và cho phép thực hiện các dự án, công trình sử dụng đất năm 2017	VC110	KH 2017
107	Cửa hàng xăng dầu	Xã Gia Hội	0,07	0,07				Quyết định số 1816/QĐ-UBND ngày 4/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển ngành thương mại tỉnh Yên Bái đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030	VC111	Đăng ký mới

TT	Tên Công Trình	ĐV Hành Chính	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Căn cứ pháp lý	Số TT trên BD KHSDD năm 2018	Ghi chú
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
2.2.4	*Đất nông nghiệp khác*									
108	Nhà kính trồng rau sạch (công ty TNHH Hoàng Vũ Lai Châu)	Thị trấn NT Nghĩa Lộ	2,60				2,60	Quyết định 3846/QĐ -UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	VC112	KH 2017
109	Dự án chăn nuôi lợn sinh sản công nghệ cao của Công ty TNHH một thành viên Minh Hiền Yên Bái	Xã Sơn Thịnh	15,00				15,00	Quyết định 1834/QĐ-UBND ngày 09/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh,bổ sung và cho phép thực hiện các dự án, công trình sử dụng đất năm 2017	VC113	KH 2017
2.2.5	*Đất trồng cây lâu năm*									
110	Đất trồng cây Cao Su	Huyện Văn Chấn	690,00				690,00	Quyết định 3846/QĐ -UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	VC115	KH 2016
111	Kế hoạch phát triển chè vùng cao tỉnh Yên Bái	Xã Gia Hội	120,00				120,00	Quyết định 3846/QĐ -UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	VC116	KH 2017
2.2.7	*Chuyển mục đích trong dân*									
112	Chuyển mục đích đất ở 18 hộ: Phạm Ngọc Quân, Nguyễn Đình Tuấn, Nguyễn Thị Bích, Tô Văn Chiên, Trần Thị Sâm, Nguyễn Văn Giáp, Nguyễn Huy Công, Phạm Ngọc Hải, Trần Bá Đức, Phạm Thị Thắm, Hoàng Tuyết Lan, Đỗ Trường Sơn, Bùi Văn Lương, Vũ Thị Yên, Nguyễn Hữu Đôn, Nguyễn Thị Quyên, Đoàn Văn Dũng, Đào Văn Huân	Thị trấn NT Nghĩa Lộ	0,32				0,32	Đơn đăng ký của hộ gia đình,cá nhân		Đăng ký mới
113	Chuyển mục đích đất ở 09 hộ: Nguyễn Trọng Hiếu, Nguyễn Đức Luận, Đinh Thị Yến, Vũ Đức Mạnh, Khưng Văn Chang, Vũ Thị Mừng, Dương Văn Phong, Trần Văn Lim, Lương Mạnh Hà, Nguyễn Trọng Quân, Vương Hữu Dậu	Thị trấn NT Trần Phú	0,19				0,19	Đơn đăng ký của hộ gia đình,cá nhân		Đăng ký mới
114	Chuyển mục đích đất ở 07 hộ. Đinh Xuân Hạnh, Đỗ Thị Mẫn, Bùi Đức Sạc, Bùi Xuân Huy, Hà Ngọc Luân,Bùi Ngọc Thắng, Đoàn Thị Vân)	Xã Minh An	0,08				0,08	Đơn đăng ký của hộ gia đình,cá nhân		Đăng ký mới
115	Chuyển mục đích đất ở 04 hộ: Hoàng Văn Tụi, Hoàng Văn Dương, Đinh Thị Lâm, Đinh Thị Luyến	Xã Tú Lệ	0,06				0,06	Đơn đăng ký của hộ gia đình,cá nhân		Đăng ký mới
116	Chuyển mục đích đất ở 07 hộ: Nguyễn Văn Thái, Nguyễn Thị Tâm, Nguyễn Thị Tươi, Nguyễn Đặng Quân, Trần Trí Thanh, Hoàng Thị Nở, Phạm Quốc Hội	Xã Nậm Búng	0,14	0,07			0,07	Đơn đăng ký của hộ gia đình,cá nhân		Đăng ký mới
117	Chuyển mục đích đất ở 21 hộ: Lò Văn Pánh, Đồng Văn Tiến, Lò Văn Hò, Lò Văn Túa, Hà Văn Sương, Nông Văn Chải, Lò Văn Ôn, Đồng Văn Dùn, Nông Văn Nọi, Hà Văn Mẫn, Lò Văn Thân, Lò Văn Luân, Lò Văn Sơ, Hoàng Văn Phiếu, Lò Văn Thuận, Lò Văn Đặng, Hà Văn Ê, Lò Văn Vin, Lò Văn Út, Lò Văn Tươi, Hà Văn Phiếu	Xã Thạch Lương	0,57				0,57	Đơn đăng ký của hộ gia đình,cá nhân		Đăng ký mới
118	Chuyển mục đích đất ở 06 hộ: Hà Ngọc Kế, Quách Thị Vân, Hoàng Thị Sinh, Sa Thị Xuân,Sa Thị Xuân,Đinh Văn Thiết	Xã Sơn A	0,10	0,03			0,07	Đơn đăng ký của hộ gia đình,cá nhân		Đăng ký mới

TT	Tên Công Trình	ĐV Hành Chính	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Căn cứ pháp lý	Số TT trên BĐ KHSDĐ năm 2018	Ghi chú
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
119	Chuyển mục đích đất ở 05 hộ: Lò Văn Chơ, Lai Văn Ôn, Mè Đức Cương, Lò Văn Sáy, Lò Văn Bun	Xã Hạnh Sơn	0,06				0,06	Đơn đăng ký của hộ gia đình,cá nhân		Đăng ký mới
120	Chuyển mục đích đất ở 06 hộ: Đồng Văn Dũng, Đồng Thị Dương, Đồng Văn Hùng, Đồng Thị Duyên, Đồng Văn Đại, Đồng Văn Doanh	Xã Phúc Sơn	0,06				0,06	Đơn đăng ký của hộ gia đình,cá nhân		Đăng ký mới
121	Chuyển mục đích đất ở 09 hộ: Lê Văn Vũ, Lò Văn Anh, Lê Văn Hoàng, Hà Văn Dương, Nguyễn Văn Hậu, Nguyễn Duy Hột, Điêu Văn Toán, Hoàng Thị Thuyết	Xã Sơn Thịnh	0,17				0,17	Đơn đăng ký của hộ gia đình,cá nhân		Đăng ký mới
122	Chuyển mục đích đất ở 04 hộ: Phạm Quốc Cường,Hà Huy Hiệu, Đinh Xuân Hạ,Bùi Đình Nam, Hoàng Văn Vương	Xã Cát Thịnh	0,11				0,11	Đơn đăng ký của hộ gia đình,cá nhân		Đăng ký mới
123	Chuyển mục đích đất ở 10 hộ: Hoàng Thị Hoài, Hoàng Trung Chính, Tống Văn Sơn, Hoàng Văn Châu, Nguyễn Hồng Tán, Bùi Văn Hải, Trần Quang Thơi, Hoàng Thị Hồng, Nguyễn Thị Nhài, Hoàng Văn Thuần	Xã Nghĩa Tâm	0,11				0,11	Đơn đăng ký của hộ gia đình,cá nhân		Đăng ký mới
124	Chuyển mục đích đất ở 04 hộ: Phạm Quốc Cường,Hà Huy Hiệu, Đinh Xuân Hạ,Bùi Đình Nam, Hoàng Văn Vương	Xã Chấn Thịnh	0,07				0,07	Đơn đăng ký của hộ gia đình,cá nhân		Đăng ký mới
125	Chuyển mục đích đất ở 09 hộ: Tạ Thị An, Nguyễn Văn Bằng, Trần Thị Ngoan, Phạm Võ Sơn, Phạm Văn Tâm, Phạm Ngọc Hiển, Hoàng Hữu Chức, Tạ Quang Chiến, Lê Trung Hiếu	Xã Đại Lịch	0,11				0,11	Đơn đăng ký của hộ gia đình,cá nhân		Đăng ký mới
126	Chuyển mục đích đất ở 14 hộ: Điền Văn Chài, Hoàng Văn Cương, Lò Văn Thịnh, Bùi Văn Toán, Lò Văn Thường, Lò Văn Trường, Ngân Văn Phú,Hoàng Văn Cường, Ngân Văn Phú, Ngân Văn Duyên, Nguyễn Khắc Thủy	Xã Gia Hội	0,18				0,18	Đơn đăng ký của hộ gia đình,cá nhân		Đăng ký mới
127	Chuyển mục đích đất ở 04 hộ: Giàng A Đằng, Vàng A Cho, Vàng A Thềnh, Giàng A Tềnh	Xã Suối Giàng	0,11				0,11	Đơn đăng ký của hộ gia đình,cá nhân		Đăng ký mới
128	Chuyển mục đích đất ở 3 hộ: Bàn Tôn Diết, Lý Văn Quang, Triệu Tiến Kinh	Xã Nậm Lành	0,13	0,13				Đơn đăng ký của hộ gia đình,cá nhân		Đăng ký mới
129	Chuyển mục đích đất ở 06 hộ: Hà Ngọc Anh, Nguyễn Thị Yến, Hoàng Văn Hậc, Lường Xuân Trung, Hà Sơn Dọng, Hà Thị Kim Thúc	Xã Sơn Lương	0,10				0,10	Đơn đăng ký của hộ gia đình,cá nhân		Đăng ký mới
130	Chuyển mục đích đất ở 01 hộ: Vi Văn Dôn	Xã Nghĩa Sơn	0,03				0,03	Đơn đăng ký của hộ gia đình,cá nhân		Đăng ký mới
131	Chuyển mục đích sử dụng đất để bố trí tái định cư xen ghép	Thôn Co Hà, xã Thạch Lương	0,16	0,16						KH 2017
132	Chuyển mục đích sử dụng đất để bố trí tái định cư xen ghép	Thôn Viềng Công, xã Hạnh Sơn	0,33	0,33						KH 2017
133	Chuyển mục đích sử dụng đất để bố trí tái định cư xen ghép	Thôn Mường Chà, xã Hạnh Sơn	0,05	0,05						KH 2017

PHỤ BIỂU SỐ 06: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ CÔNG BỐ HỦY BỎ RA KHỎI KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

STT	HẠNG MỤC	Mã	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích QH (ha)	Loại đất lấy vào				Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	
1	Bãi rác (Thôn Lò Gạch)	DRA	Xã Hạnh Sơn	0,50	0,00	0,00		0,50	KH 2015
2	Bãi rác xã (thôn Bản Bai)	DRA	Xã Cát Thịnh	0,30	0,00	0,00		0,30	KH 2015
3	Cụm công nghiệp Sơn Thịnh	SKN	Xã Sơn Thịnh	29,58	0,00	0,00		29,58	KH 2015
4	Đường vào Suối nước nóng Bản Bon	DGT	Xã Sơn A	0,50				0,50	KH 2015
5	Giao đất có thu tiền (Thôn 13)	ONT	Xã Tân Thịnh	0,04	0,00	0,00		0,04	KH 2015
6	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất	ONT	xã Tú Lệ	0,05				0,05	KH 2015
7	Giao đất tái định cư	ONT	Xã Sơn Thịnh	0,20	0,00	0,00		0,20	KH 2015
8	Mở rộng Quốc lộ 37	DGT	Xã Cát Thịnh, Tân	13,32	0,00	0,00		13,32	KH 2015
9	Nhà máy gạch không nung	SKX	Xã Thượng Bằng La	1,00		0,00		1,00	KH 2015
10	Quỹ đất dân cư	ONT	Xã Thanh Lương	0,18				0,18	KH 2015
11	Quỹ đất dân cư thôn Bản Đao	ONT	Xã Phù Nham	0,10	0,00	0,00		0,10	KH 2015
12	Quỹ đất đấu giá quyền sử dụng đất	ONT	xã Sơn Thịnh	0,07				0,07	KH 2015
13	Thủy điện Ngòi hút 2 (đường dây 110 KV)	DNL	TTNT Liên Sơn, Sơn A, Gia Hội, Nậm Lành, Sơn Lương	6,70	3,50	0,50		2,70	KH 2015
14	Trạm y tế xã	DYT	Xã Cát Thịnh	0,24	0,00	0,00		0,24	KH 2015
15	Xây dựng nhà công vụ trường PT DTNT THCS huyện Văn Chấn	DGD	Xã Sơn Thịnh	0,21	0,00	0,00		0,21	KH 2015
16	Xây dựng trụ sở UBND xã Gia	TSC	Xã Gia Hội	0,43				0,43	KH năm 2017
17	Cụm công nghiệp Sơn Thịnh	SKN	Xã Sơn Thịnh	29,58				29,58	KH năm 2015
18	Xây dựng bưu điện thị trấn Trần	DBV	TTNT Trần Phú	0,02				0,02	KH năm 2016
19	Đường vào Suối nước nóng Bản	DGT	Xã Sơn A	0,50	0,05			0,45	KH năm 2015
20	Điểm trường chính, Trường Tiểu học Sài Lương (Thôn Sài Lương)	DGD	Xã Nậm Búng	0,02				0,02	KH năm 2016
21	Điểm trường Điệp Quang, Trường Mầm non Phúc Sơn (Thôn Điệp Quang)	DGD	Xã Phúc Sơn	0,04				0,04	KH năm 2016
22	Điểm trường Khe Kim, Trường Mầm non Nậm Mười (Thôn Khe	DGD	Xã Sùng Đô	0,20				0,20	KH năm 2016

STT	HẠNG MỤC	Mã	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích QH (ha)	Loại đất lấy vào				Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	
23	Điểm trường Sải Lương, trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học An Lương (Thôn Sải Lương)	DGD	Xã An Lương	0,18				0,18	KH năm 2016
24	Điểm trường Suối Dầm, Trường Mầm non An Lương (Thôn Suối	DGD	Xã An Lương	0,10				0,10	KH năm 2016
25	Điểm trường Suối Lóp, Trường Mầm non Suối Giàng (Thôn Suối	DGD	Xã Suối Giàng	0,03				0,03	KH năm 2016
26	Điểm trường Thôn Kè, Trường Mầm non Hoàng Văn Thọ (Thôn	DGD	Xã Đại Lịch	0,04				0,04	KH năm 2016
27	Điểm trường Trung tâm, Trường Mầm non Sơn Lương (Thôn Bản	DGD	Xã Sơn Lương	0,39				0,39	KH năm 2016
28	Điểm trường Vàng Ngần, Trường Tiểu học & Trung học cơ sở Suối Quyền (Thôn Vàng Ngần)	DGD	Xã Suối Quyền	0,09				0,09	KH năm 2016
29	Khu hành chính quản trị, Trường Mầm non Chấn Thịnh (Thôn Cao	DGD	Xã Chấn Thịnh	0,06				0,06	KH năm 2017
30	Khu ở bán trú học sinh, Trường Trung học cơ sở Minh An (Thôn	DGD	Xã Minh An	0,09				0,09	KH năm 2016
31	Mở mới điểm trường Bản Khôn, Trường Mầm non Phù Nham (Thôn Bản Khộn)	DGD	Xã Phù Nham	0,04				0,04	KH năm 2016
32	Mở mới điểm trường Bản Lềnh, Trường Mầm non Sơn Thịnh (Thôn Bản Lềnh)	DGD	Xã Sơn Thịnh	0,02				0,02	KH năm 2016
33	Mở mới điểm trường Làng Cò, Trường Mầm non Nậm Mười (Thôn Làng cò)	DGD	Xã Nậm Mười	0,13				0,13	KH năm 2016
34	Mở mới điểm trường Trung tâm, Trường Mầm non Minh An (Thôn Khe Bịt)	DGD	Xã Minh An	0,34				0,34	KH năm 2016

STT	HẠNG MỤC	Mã	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích QH (ha)	Loại đất lấy vào				Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	
35	Mở mới điểm trường Trung tâm,Trường Mầm non Nghĩa Sơn (Bản Nậm Tộc)	DGD	Xã Nghĩa Sơn	0,28				0,28	KH năm 2016
36	Mở mới khu bán trú học sinh, Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học An Lương (điểm trung	DGD	xã An Lương	0,04				0,04	KH năm 2016
37	Mở mới Khu ở bán trú học sinh, Trường Trung học cơ sở Nậm Mười (Thôn Nậm Mười)	DGD	Xã Nậm Mười	0,23				0,23	KH năm 2016
38	Mở mới Sân chơi, bãi tập thể dục, Trường Tiểu học&Trung học cơ sở Nậm Búng (Thôn Nậm Cướm)	DGD	Xã Nậm Búng	0,35				0,35	KH năm 2016
39	Mở rộng điểm trường Bản Cại, trường mầm non Hạnh Sơn	DGD	Xã Hạnh Sơn	0,07				0,07	KH năm 2016
40	Mở rộng điểm trường bản Nước Nóng, trường mầm non Tú Lệ (Bản Nước nóng)	DGD	Xã Tú Lệ	0,04				0,04	KH năm 2016
41	Mở rộng điểm trường Khu Bồ, Trường Mầm non Chấn Thịnh (Thôn Bồ)	DGD	Xã Chấn Thịnh	0,03				0,03	KH năm 2016
42	Mở rộng Điểm trường Muông Hán, Trường Mầm non Phúc Sơn (Thôn Muông Hán)	DGD	Xã Phúc Sơn	0,02				0,02	KH năm 2016
43	Mở rộng điểm trường Muông Hán,Trường Tiểu học Phúc Sơn (Thôn Muông Hán)	DGD	Xã Phúc Sơn	0,10				0,10	KH năm 2016
44	Mở rộng điểm trường Phù Ninh, Trường Mầm non Phù Nham (Thôn Phù Ninh)	DGD	Xã Phù Nham	0,03				0,03	KH năm 2016
45	Mở rộng điểm trường Suối Bó, Trường Tiểu học & Trung học cơ sở Suối Quyền (Thôn Suối Bó)	DGD	Xã Suối Quyền	0,05				0,05	KH năm 2016

STT	HẠNG MỤC	Mã	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích QH (ha)	Loại đất lấy vào				Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	
46	Mở rộng điểm trường Tiểu học Bản Khe Kim (Thôn Khe Trang)	DGD	Xã Sùng Đô	0,20				0,20	KH năm 2016
47	Mở rộng điểm trường trung tâm, trường mầm non Hoàng Văn Thọ (Thôn 4)	DGD	Xã Đại Lịch	0,01				0,01	KH năm 2016
48	Mở rộng điểm trường Trung Tâm ,Trường Trung học cơ sở Hạnh Sơn (Bản Phiêng)	DGD	Xã Hạnh Sơn	0,03				0,03	KH năm 2016
49	Mở rộng Điểm trường trung tâm, Trường Mầm non Phúc Sơn (Thôn Phai Ngoa)	DGD	Xã Phúc Sơn	0,17				0,17	KH năm 2016
50	Mở rộng diện tích Trường Mầm non Trần Phú (điểm trung tâm)	DGD	TTNT Trần Phú	0,02				0,02	KH năm 2017
51	Mở rộng diện tích trường Mầm non An Lương (thôn Mảm 1)	DGD	Xã An Lương	0,03				0,03	KH năm 2017
52	Mở rộng Trường Trung học cơ sở Gia Hội (Thôn Nà Kè)	DGD	Xã Gia Hội	0,07				0,07	KH năm 2016
53	Xây dựng điểm trường mầm non Nậm Lành (bản Tặc Tè)	DGD	Xã Nậm Lành	0,21				0,21	KH năm 2016
54	Xây dựng điểm trường mầm non Nậm Lành (Tà Lành)	DGD	Xã Nậm Lành	0,06				0,06	KH năm 2016
55	Xây dựng điểm trường mầm non Suối Bu (Làng Hua)	DGD	Xã Suối Bu	0,03				0,03	KH năm 2016
56	Xây dựng điểm trường mầm non Tú Lệ (Bản Búng Xổm)	DGD	Xã Tú Lệ	0,06				0,06	KH năm 2016
57	Xây dựng điểm trường mầm non Tú Lệ (Bản Phạ)	DGD	Xã Tú Lệ	0,07				0,07	KH năm 2016
58	Xây dựng điểm trường mầm non Tú Lệ (Bản Tun)	DGD	Xã Tú Lệ	0,07				0,07	KH năm 2016
59	Xây dựng điểm trường tiểu học Đồng Khê (Thôn Ao Sen)	DGD	Xã Đồng Khê	0,08				0,08	KH năm 2016

STT	HẠNG MỤC	Mã	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích QH (ha)	Loại đất lấy vào				Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	
60	Xây dựng điểm trường tiểu học Nậm Lành (bản Tắc Tẻ)	DGD	Xã Nậm Lành	0,39				0,39	KH năm 2016
61	Xây dựng mới trường tiểu học thôn Văn Tứ 1	DGD	Xã Đồng Khê	0,65				0,65	KH năm 2017
62	Mở rộng trạm y tế xã	DYT	Xã Suối Giàng	0,02				0,02	KH năm 2016
63	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn (Trụ sở UBND	ODT	TTNT Trần Phú	0,45				0,45	KH năm 2017
64	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn (thôn 4)	ONT	Xã Đại Lịch	1,60				1,60	KH năm 2016
65	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn Phiêng I (cổng trào)	ONT	Xã Sơn Thịnh	1,00				1,00	KH năm 2016
66	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn (thôn Đèo Ách)	ONT	Xã Cát Thịnh	0,21				0,21	KH năm 2016
67	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn (thôn Hồng Sơn)	ONT	Xã Sơn Thịnh	1,60				1,60	KH năm 2016
68	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn (Thôn Nước Nóng)	ONT	Xã Tú Lệ	0,70				0,70	KH năm 2016
69	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn (Bản Mạ)	ONT	Xã Tú Lệ	3,70	3,70				KH năm 2016
70	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn (Chợ thôn Trung tâm)	ONT	Xã Thượng Bằng La	1,01				1,01	KH năm 2017
71	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn (thôn Thác Hoa 2-Gần đất công ty chè nghĩa lộ)	ONT	Xã Sơn Thịnh	0,10				0,10	KH năm 2017
72	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn	ONT	Xã Thanh Lương	0,18	0,18				KH năm 2015
73	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn (thôn 26 /3)	ONT	Xã Thượng Bằng La	0,30				0,30	KH năm 2015
74	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn (thôn Bản Đao)	ONT	Xã Phù Nham	0,10				0,10	KH năm 2015
75	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn - thôn Bu Thấp	ONT	Xã Suối Bu	0,20				0,20	KH năm 2017
76	Chỉnh trang đô thị (tổ 10)	ODT	TTNT Liên Sơn	1,40				1,40	KH năm 2017

STT	HẠNG MỤC	Mã	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích QH (ha)	Loại đất lấy vào				Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	
77	Chỉnh trang đô thị (tổ 2)	ODT	TTNT Liên Sơn	0,21				0,21	KH năm 2017
78	Chỉnh trang khu dân cư - khu phố	ONT	Xã Đồng Khê	0,03				0,03	KH năm 2017
79	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn	ONT	xã Đại Lịch	0,50	0,50				KH năm 2017
80	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn (thôn Chấn Hưng 4)	ONT	xã Nậm Búng	0,27	0,27				KH năm 2017
81	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn (thôn Pang Cáng)	ONT	Xã Suối Giàng	0,20				0,20	KH năm 2017
82	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn (thôn Pang Cáng)	ONT	Xã Suối Giàng	0,27				0,27	KH năm 2017
83	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn (thôn Pang Cáng)	ONT	Xã Suối Giàng	0,20				0,20	KH năm 2017
84	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn (thôn Pang Cáng)	ONT	Xã Suối Giàng	0,20				0,20	KH năm 2017
85	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn (thôn Pang Cáng)	ONT	Xã Suối Giàng	0,33				0,33	KH năm 2017
86	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn (thôn Trung Tâm)	ONT	xã Nậm Búng	0,09	0,09				KH năm 2017
87	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn (Vườn Ươm- Phiêng 2)	ONT	Xã Sơn Thịnh	0,70				0,70	KH năm 2016
88	Chống quá tải lưới điện khu vực Tân Thịnh, Đại Lịch tỉnh Yên Bái	DNL	Huyện Văn CHấn	0,02	0,00			0,02	KH năm 2017
89	Chống quá tải lưới điện thị trấn Nông trường Trần Phú	DNL	Thị trấn NT Trần Phú	0,03	0,00			0,02	KH năm 2017
90	Di tích lịch sử đình, đền chùa Chấn Thịnh	TON	Xã Chấn Thịnh	0,40				0,40	KH năm 2017
91	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Yên Bái giai đoạn 2014-2020	DNL	Huyện Văn Chấn	8,58	2,39			6,19	KH năm 2017
92	Dự án chỉnh trang đô thị (DP 4 C)	ODT	TTNT Nghĩa Lộ	1,67	1,67				KH năm 2016
93	Dự án chỉnh trang đô thị (TDP 10	ODT	TTNT Trần Phú	0,16				0,16	KH năm 2016
94	Dự án chỉnh trang đô thị (TDP 3)	ODT	TTNT Nghĩa Lộ	0,50				0,50	KH năm 2016
95	Dự án chỉnh trang đô thị (TDP 3)	ODT	TTNT Nghĩa Lộ	0,11				0,11	KH năm 2016

STT	HẠNG MỤC	Mã	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích QH (ha)	Loại đất lấy vào				Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	
96	Dự án chỉnh trang đô thị (TDP 4	ODT	TTNT Nghĩa Lộ	1,63				1,63	KH năm 2016
97	Dự án chỉnh trang đô thị (TDP 4	ODT	TTNT Nghĩa Lộ	0,03				0,03	KH năm 2016
98	Dự án chỉnh trang đô thị (TDP 4	ODT	TTNT Nghĩa Lộ	0,10				0,10	KH năm 2016
99	Dự án chỉnh trang đô thị (TDP 6B)	ODT	TTNT Nghĩa Lộ	0,10				0,10	KH năm 2017
100	Dự án chỉnh trang đô thị (TDP 7)	ODT	TTNT Nghĩa Lộ	0,20				0,20	KH năm 2017
101	Dự án chỉnh trang khu dân cư đô thị - Tổ dân phố 6B	ONT	TTNT Nghĩa Lộ	1,00				1,00	KH năm 2017
102	Dự án chỉnh trang khu dân cư đô thị - Tổ dân phố 9	ODT	TTNT Trần phú	0,70				0,70	KH năm 2017
103	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn - Thôn 14	ONT	Xã Tân Thịnh	0,50	0,50				KH năm 2017
104	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn - thôn Bản Lầm	ONT	Xã Sơn Lương	0,20				0,20	KH năm 2017
105	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn - thôn Nà La	ONT	Xã Sơn Lương	0,50				0,50	KH năm 2017
106	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn - thôn Trung Tâm	ONT	Xã Bình Thuận	0,20	0,10			0,10	KH năm 2017
107	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn - trường mầm non cũ	ONT	Xã Chấn Thịnh	0,30				0,30	KH năm 2017
108	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn (bản Loọng 2)	ONT	Xã Phù Nham	0,80	0,80				KH năm 2017
109	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn (Bản Nong Ó)	ONT	Xã Phù Nham	0,70	0,70				KH năm 2017
110	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn (Bản Van)	ONT	Xã Gia Hội	2,00				2,00	KH năm 2016
111	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn (Bản Van)	ONT	Xã Gia Hội	0,11				0,11	KH năm 2016
112	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn (Sau kho bạc huyện)	ONT	Xã Sơn thịnh	0,05				0,05	KH năm 2017
113	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn (thôn 4)	ONT	Xã Tân Thịnh	0,45	0,45				KH năm 2016

STT	HẠNG MỤC	Mã	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích QH (ha)	Loại đất lấy vào				Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	
114	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn (thôn 4)	ONT	Xã Tân Thịnh	1,13	1,13				KH năm 2016
115	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn (thôn 5)	ONT	Xã Tân Thịnh	0,27	0,27				KH năm 2016
116	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn (thôn Ba Khe 2)	ONT	Xã Cát Thịnh	0,38	0,38				KH năm 2016
117	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn (thôn Ba Khe 2)	ONT	Xã Cát Thịnh	0,43	0,43				KH năm 2016
118	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn (thôn Ba Khe 2)	ONT	Xã Cát Thịnh	0,58	0,58				KH năm 2016
119	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn (thôn Co Cọi 3)	ONT	Xã Sơn A	0,60	0,60				KH năm 2017
120	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn (thôn Đá Gân)	ONT	Xã Cát Thịnh	0,24				0,24	KH năm 2016
121	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn (thôn Đồng Bú)	ONT	Xã Gia Hội	0,11				0,11	KH năm 2016
122	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn (thôn Minh Nội)	ONT	Xã Gia Hội	0,30				0,30	KH năm 2016
123	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn (thôn Minh Nội)	ONT	Xã Gia Hội	0,50	0,50				KH năm 2016
124	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn (thôn Phiêng 1)	ONT	Xã Sơn Thịnh	0,02				0,02	KH năm 2016
125	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn (thôn Phiêng 1)	ONT	Xã Sơn Thịnh	0,16				0,16	KH năm 2016
126	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn (Thôn Trung Tâm)	ONT	Xã Nậm Búng	0,10				0,10	KH năm 2016
127	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn (thôn Vằm)	ONT	Xã Thượng Bằng La	0,26	0,26				KH năm 2016
128	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn (trụ sở UBND xã cũ)	ONT	Xã Sơn Lương	0,11				0,11	KH năm 2017
129	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn mảm 1	ONT	Xã An Lương	0,41	0,41				KH năm 2017

STT	HẠNG MỤC	Mã	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích QH (ha)	Loại đất lấy vào				Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	
130	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn Nước Nóng	ONT	Xã Tú Lệ	0,50	0,50				KH năm 2017
131	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn thôn Hồng Sơn và thôn	ONT	Xã Sơn Thịnh	2,00	1,50			0,50	KH năm 2016
132	Giáo họ Khe Chất	TON	Xã Cát Thịnh	0,10				0,10	KH năm 2016
133	Giáo họ Khe Kẹn	TON	xã Cát Thịnh	0,06				0,06	KH năm 2017
134	Giáo họ Pú Pé	TON	Xã Cát Thịnh	0,06				0,06	KH năm 2017
135	Khu tái định cư thủy điện Thác Cá 1 (Thôn Mảm 1)	ONT	Xã An Lương	1,73	1,73				KH năm 2017
136	Mở rộng bãi rác xã Sơn Thịnh (Văn Thi 4)	DRA	Xã Sơn Thịnh	4,50				4,50	KH năm 2017
137	Mở rộng ngăn lộ trạm biến áp 110 Nghĩa Lộ	DNL	Xã Thanh Lương	0,15	0,15				KH năm 2017
138	Cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Ba Khe 2,3 Khe Kẹn	DTL	Xã Cát Thịnh	0,15				0,15	KH năm 2017
139	Thao Trường Bộ tham mưu Quân khu 2	CQP	TTNT Nghĩa Lộ,Xã Phù Nham	10,50				10,50	KH năm 2017
140	Trồng cây chè	CLN	Xã Nậm Búng	38,00				38,00	KH năm 2017
141	Xây dựng đường dây 110KV từ nhà máy thủy điện Noong Phai đấu nối vào trạm biến áp 110KV	DNL	Xã Thanh Lương, Thạch Lương	1,02	1,02				KH năm 2017
142	Xây dựng trạm kiểm soát (Khu 1 - Ngã Ba)	CAN	Xã Cát Thịnh	0,05				0,05	KH năm 2016
143	Xây dựng trụ sở công an Nông trường Trần Phú	CAN	TTNT Trần Phú	0,03				0,03	KH năm 2016
144	Xây dựng trường bán trú trường Trung học cơ sở Cát Thịnh	DGD	Xã Cát Thịnh	0,15				0,15	KH năm 2016
145	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung áp tỉnh Yên Bái (Tập Lăng	DNL	Xã Suối Giàng	0,42	0,20			0,22	KH năm 2017
146	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung áp tỉnh Yên Bái(Chiềng Pằn)	DNL	Xã Gia Hội	0,03				0,03	KH năm 2017
147	Công trình thủy lợi Phai Mòn	DTL	Xã Thạch Lương	0,80	0,30			0,50	KH năm 2017

STT	HẠNG MỤC	Mã	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích QH (ha)	Loại đất lấy vào				Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	
148	Khắc phục khẩn cấp kè và nạo vét khơi thông dòng chảy suối Nậm	DTL	Xã Sơn A	3,50	1,00			2,50	KH năm 2017
149	Chuyển mục đích đất sản xuất kinh doanh	SKC	Xã Sơn Lương	0,10				0,10	KH năm 2017
150	Xây dựng và cải tạo lưới điện Trung và Hạ áp tỉnh Yên Bái (Giảm cường độ phát thải trong cung cấp điện trong khu vực Miền	DNL	xã Cát Thịnh	1,00				1,00	KH năm 2016